

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H.N
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/DS-ST
Ngày: 25-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HN, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí D.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng L.

Ông Lâm Văn B.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H là Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô H Y - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H.N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2019/TLST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2019/QĐXXST- DS ngày 04 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Dương Kim T, sinh năm 1947.

2. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1944.

Cùng cư trú tại: ấp B.H, xã B.T, t.x H.N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông B: Bà T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 14/8/2019).

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1962.

2. Bà Võ Thị N, sinh năm 1962.

Cùng cư trú tại: ấp L.T, xã L.T, huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.

- Người làm chứng:

1. Ông Phạm Văn Th, sinh năm 1950.

2. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1977.

Cùng cư trú tại: ấp L.T, xã L.T, huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Phạm Thị L (L), sinh năm 1949.

Cư trú tại: ấp P.T, xã P.T, huyện P.T, tỉnh An Giang.

4. Bà Khương Nhứt L, sinh năm 1963.

Cư trú tại: ấp L.T, xã L.T, huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà T, ông M, ông T có mặt tại phiên tòa, bà N, bà X, bà L, bà L vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Kim T (cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn B) trình bày:

Năm 2006 ông Phạm Văn M, bà Võ Thị N vay của vợ chồng bà 20 chỉ vàng 24 Kra 9T8.

Năm 2008 ông Phạm Văn M, bà Võ Thị N vay của vợ chồng bà 30 chỉ vàng 24 Kra 9T8.

Năm 2010 ông Phạm Văn M, bà Võ Thị N vay tiếp của vợ chồng bà 100.000.000 đồng.

Từ năm 2010 đến 2013 ông Phạm Văn M, bà Võ Thị N có trả lãi, năm 2014 đến nay ông Phạm Văn M, bà Võ Thị N không trả lãi và không trả lại 50 chỉ vàng 24 Kra và 100.000.000 đồng, khi vay vàng, tiền ông Phạm Văn M, bà Võ Thị N có làm giấy nhận nợ. Đến tháng 9 năm 2018 tại nhà ông Phạm Văn T, bà đưa giấy nhận nợ và yêu cầu ông M, bà N trả 150.000.000 đồng, ông M cũng thống nhất có ông T, bà X chứng kiến, ông M năn nỉ trả mỗi tháng 3.000.000 đồng, ông M gửi tiền cho ông T nhờ đưa dần được 3 tháng 9.000.000 đồng thì không gửi nữa. Nay bà Dương Kim T (cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn B) yêu cầu ông Phạm Văn M, bà Võ Thị N trả 50 chỉ vàng 24 Kra 9T8 và 100.000.000 đồng vay còn nợ.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà Dương Kim T (cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn B) thay đổi yêu cầu ông Phạm Văn M, bà Võ Thị N trả 20 chỉ vàng 24 Kra 9T8 và 91.000.000 đồng vay còn nợ.

Bị đơn ông Phạm Văn M đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thông báo về việc thu thập, tài liệu chứng cứ. Ông M trình bày nợ bà T, ông B khoản 180.000.000 đồng và tiền lãi. Tại phiên tòa ông M thừa nhận nợ bà T, ông B 20 chỉ vàng 24 Kra 9T8 và 100.000.000 đồng trả được 9.000.000 đồng còn nợ 91.000.000 đồng.

Bị đơn bà Võ Thị N đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thông báo về việc thu thập, tài liệu chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, không có ý kiến.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý đến xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của những người tham gia tố tụng, bảo đảm đúng thời hạn chuẩn bị xét xử và chuyển hồ sơ

cho Viện kiểm sát. Về nội dung đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, ông B, buộc ông M, bà N trả nợ 20 chỉ vàng 24 Kra 9T8 và 91.000.000 đồng vay còn nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên việc xét xử vắng mặt phù hợp với Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà T, ông B yêu cầu ông M, bà N trả vàng, tiền vay còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Nội dung tranh chấp: Bà T, ông B khởi kiện yêu cầu ông M, bà N trả 50 chỉ vàng 24 Kra 9T8 và 100.000.000 đồng vay còn nợ. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà T (cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông B) thay đổi yêu cầu ông M, bà N trả 20 chỉ vàng 24 Kra 9T8 và 91.000.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu phù hợp với khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét thấy, bà T, ông B, ông M, bà N thỏa thuận vay vàng, tiền với nhau, ông M, bà N có làm giấy nhận nợ thiếu ông B, bà T với số lượng 05 lượng vàng 9T8 và 100.000.000 đồng, nếu không có khả năng trả nợ giao căn nhà bằng gỗ ngang 8,5m, dài 15m. Biên bản lấy lời khai ông T, bà X trình bày, ngày tháng năm không nhớ, tại nhà ông, bà, ông M trình bày nợ bà T, ông B 05 lượng vàng 24 Kra và 100.000.000 đồng, ông T trình bày ông M gửi tiền đưa dùm cho bà T, ông B được 03 lần, mỗi lần 3.000.000 đồng là 9.000.000 đồng. Biên bản lấy lời khai bà L (L) trình bày ông M, bà N nợ bà T, ông B 05 lượng vàng 24 Kra và 100.000.000 đồng. Ông M trình bày nợ bà T, ông B khoản 180.000.000 đồng và tiền lãi. Tại phiên tòa ông M thừa nhận nợ bà T, ông B 20 chỉ vàng 24 Kra 9T8 và 100.000.000 đồng trả được 9.000.000 đồng còn nợ 91.000.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu của bà T, ông B là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với bà N Tòa án đã triệu tập đúng quy định bà không trình bày ý kiến, vắng mặt tại phiên tòa là từ bỏ quyền lợi của mình, ông M trình bày khi vay vàng, tiền của bà T, ông B, bà N vẫn biết, vay để làm ăn phục vụ đáp ứng nhu cầu thiết yếu gia đình, bà có nghĩa vụ cùng ông M trả vàng, tiền cho bà T, ông B. Vì vậy, yêu cầu của bà T, ông B là có cơ sở chấp nhận.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, ông B, buộc ông M, bà N trả nợ 20 chỉ vàng 24 Kra 9T8 và 91.000.000 đồng vay còn nợ. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: Yêu cầu của bà T, ông B được chấp nhận, ông M, bà N phải chịu án phí đối với nghĩa vụ thực hiện, theo văn bản xác nhận giá vàng của Phòng tài chính và Kế hoạch huyện H.N, 01 chỉ vàng 24 Kra là 4.095.000 đồng (20 chỉ x 4.095.000 đồng = 81.000.000 đồng).

7.1. Ông M, bà N phải chịu 8.645.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.2. Bà T, ông B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, do bà T, ông B là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015, Điều 12, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Dương Kim T, ông Phạm Văn B.
2. Buộc ông Phạm Văn M, bà Võ Thị N trả cho bà Dương Kim T, ông Phạm Văn B 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24 Kra 9T8 và 91.000.000 đồng (Chín mươi một triệu đồng) vay còn nợ.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn M, bà Võ Thị N phải chịu 8.645.000 đồng (Tám triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản vàng phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khoản vàng, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất vàng bình quân của các tổ chức tín dụng tại địa phương đã có quy định.

4.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKS nhân dân huyện H.N;
- THADS huyện H.N;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí D

